

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIO LINH
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/8/2022

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ
trả nợ chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Vũ Ngọc Châu;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Xuân Hoà;

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Đức Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gio Linh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gio Linh tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thuý Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022, về việc *“Ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh NVT, sinh năm 1969;

Nơi ĐKNKTT: thôn Trúc Lâm, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;
Hiện trú tại: khu phố 2, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
vắng mặt.

- *Bị đơn:* chị NTHT (NTT), sinh năm 1971;

Địa chỉ: thôn Trúc Lâm, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ Bà TTH, sinh năm 1964; trú tại: thôn Lan Đình, xã Phong Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

+ Bà TTTH, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Bình Sơn, xã Gio An, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2022, anh NVT trình bày:* anh NVT và chị NTHT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gio Phong, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị ngày 06/12/1991. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ năm 2019 vợ chồng đã sống ly thân, anh T đã vào tỉnh Bình Dương sinh sống. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh NVT được ly hôn chị NTHT.

- Về con chung: có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Nhung, sinh ngày 06/8/1992 và cháu Nguyễn Quỳnh Như, sinh ngày 24/12/2001. Cả 2 con đã thành niên và có khả năng lao động nên anh T không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai ngày 17/4/2022, ngày 10/5/2022 và tại phiên tòa hôm nay chị NTHT trình bày:* Nội dung đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng như anh T trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, anh T không chăm lo gia đình, sống không chung thủy và nhất là sau khi việc làm ăn của hai vợ chồng bị phá sản dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay anh T xin ly hôn, chị T đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* có 2 con là cháu Nguyễn Thị Hồng Nhung, sinh ngày 06/8/1992 và cháu Nguyễn Quỳnh Như, sinh ngày 24/12/2001. Cả 2 con đã thành niên và có khả năng lao động nên ông T không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Chị NTHT đồng ý ly hôn nhưng đề nghị Tòa án giải quyết chia các khoản nợ chung của vợ chồng là 1.840.000.000 đồng, cụ thể:

+ Trả cho bà TTH; địa chỉ: thôn Lan Đình, xã Phong Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ Trả cho bà Bùi Thị Minh; địa chỉ: số 345 Quốc lộ 9, khu phố 6, Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, số tiền 300.000.000 đồng.

+ Trả cho chị Lê Thị Thu Huyền; địa chỉ: khu phố 4, Phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, số tiền 20.000.000 đồng.

+ Trả cho bà TTTH; địa chỉ: thôn Bình Sơn, xã Gio An, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, số tiền 40.000.000 đồng.

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Hường; địa chỉ: thôn Trúc Khê, xã Thanh An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, số tiền 40.000.000 đồng.

+ Trả cho chị Lê Thị Thanh H; địa chỉ: khu phố 7, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, số tiền 10.000.000 đồng.

+ Trả cho chị Lê Thị Liên; địa chỉ: khu phố 8, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, số tiền 30.000.000 đồng.

+ Trả Công ty TNHH Một thành viên Tài Chính Toyota Việt Nam; địa chỉ: Phòng 4 và 5 tầng 12, Saigon Centre Toà 2, số 92,94 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 400.000.000 đồng.

Anh NVT có nghĩa vụ trả nợ cho bà TTH số tiền 1.000.000.000 đồng; số nợ còn lại chị NTHT chịu trách nhiệm trả.

Ngày 10/5/2022 chị NTHT thay đổi ý kiến chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia các khoản nợ chung của vợ chồng, gồm:

+ Trả cho bà TTH; địa chỉ: thôn Lan Đình, xã Phong Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ Trả cho bà Bùi Thị Minh; địa chỉ: khu phố 3, Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, số tiền 300.000.000 đồng.

+ Trả cho bà TTTH; địa chỉ: thôn Bình Sơn, xã Gio An, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, số tiền 40.000.000 đồng.

Hai vợ chồng một người có nghĩa vụ trả một phần hai số nợ trên.

* *Tại bản trình bày ý kiến ngày 31/5/2022 và tại phiên tòa bà TTH người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:* Ngày 05/5/2015 anh NVT

và chị NTHT có viết giấy xác nhận vay tiền và cam kết trả nợ của bà H; theo đó, anh T, chị T có vay của bà H số tiền 1.000.000.000 đồng, với lãi suất 9%/năm. Hai bên thoả thuận: từ ngày 05/5/2015 đến ngày 05/5/2016 anh T, chị T phải trả lãi hằng tháng vào ngày 05 mỗi tháng với số tiền lãi là 7.500.000 đồng. Từ ngày 05/5/2016 trở về sau, ngoài việc trả lãi thì cứ 01 năm anh T, chị T phải trả 100.000.000 đồng tiền gốc cho đến khi trả xong nợ. Tuy nhiên, sau khi vay đến nay vợ chồng anh T, chị T không trả nợ gốc và lãi cho bà H. Nay anh T, chị T ly hôn, vì điều kiện làm ăn của vợ chồng anh T, chị T khó khăn nên bà H chỉ yêu cầu Toà án buộc anh T, chị T phải trả số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng đã vay mà không yêu cầu tính lãi.

** Tại bản trình bày ý kiến ngày 31/5/2022, ngày 11/7/2022 và tại phiên toà bà TTTH người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:* Ngày 12/6/2013, chị NTHT và anh NVT có vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng, với lãi suất là 10,20%/năm, hạn đến ngày 12/01/2014 sẽ trả hết cả gốc và lãi. Tuy nhiên, sau khi vay vợ chồng anh T, chị T chỉ mới trả được 10.000.000 đồng; hiện còn nợ số tiền là 40.000.000 đồng. Nay anh T, chị T xin ly hôn, yêu cầu Toà án buộc vợ chồng anh T, chị T trả số tiền gốc còn nợ là 40.000.000 đồng và lãi phát sinh 120 tháng là 50.400.000 đồng; ngày 11/7/2022, bà H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi, chỉ yêu cầu anh T chị T trả 40.800.000 đồng tiền lãi.

Ngày 18/7/2022 và tại phiên toà hôm nay, bà H xin rút phần yêu cầu của mình đối với khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu Toà án buộc vợ chồng anh T, chị T phải trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

** Sau khi Toà án thụ lý yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ngày 30/6/2022 và ngày 17/7/2022 anh NVT nộp Giấy xác nhận về việc ly hôn và tài sản chung, thừa nhận có vay bà TTH số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng đã trả được số tiền 200.000.000 đồng; giấy trả nợ chị T đang cất giữ, số tiền còn nợ 800.000.000 đồng. Để trả nợ cho bà H đề nghị chuyển nhượng mảnh đất mang tên con gái Nguyễn Thị Hồng Nhung nếu không thì một người trả một nửa số nợ trên.*

Đối với khoản vay của bà TTTH thì anh T đã trả được 30.000.000 đồng, tuy nhiên anh T không có thời gian để sao kê việc chuyển tiền thông qua Ngân hàng Vietinbank. Anh T không đồng ý trả khoản nợ này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gio Linh trình bày ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các bước đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 đề nghị HĐXX, xét xử vắng mặt nguyên đơn anh NVT.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 166, 280, 463, 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: đề nghị HĐXX cho anh NVT được ly hôn chị NTHT (NTT).

2. *Về con chung*: cháu Nguyễn Thị Hồng Nhung, sinh ngày 06/8/1992 và cháu Nguyễn Quỳnh Như, sinh ngày 24/12/2001 đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. *Về nghĩa vụ trả nợ chung*: Anh NVT có nghĩa vụ trả cho bà TTH số tiền 500.000.000 đồng và trả cho bà TTTH số tiền 20.000.000 đồng; tổng cộng là 520.000.000 đồng.

Chị NTHT có nghĩa vụ trả cho bà TTH số tiền 500.000.000 đồng và trả cho bà TTTH số tiền 20.000.000 đồng; tổng cộng là 520.000.000 đồng.

5. *Về án phí*: anh NVT phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 24.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị NTHT phải chịu 24.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: anh NVT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với chị NTHT; trú tại: thôn Trúc Lâm, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; chị T yêu cầu Tòa giải quyết chia nợ chung của vợ chồng khi giải quyết ly hôn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn*” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gio Linh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của nguyên đơn*:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt và có đơn xin vắng và đơn đề nghị không mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Anh NVT vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn anh NVT.

[1.3] *Xác định T cách tham gia tố tụng*:

Anh NVT khởi kiện xin ly hôn chị NTHT nên xác định anh T là nguyên đơn, chị T là bị đơn.

Bà TTH và bà TTTH yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T phải trả khoản nợ chung của vợ chồng anh T, chị T đã vay khi ly hôn nên xác định bà H và bà Hương là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Bà Bùi Thị Minh và chị NTHT yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T phải trả cho bà Minh số tiền đã vay là 300.000.000 đồng nhưng hết thời hạn nộp tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án nhưng bà Minh và chị T không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà Minh để giải quyết trong cùng vụ án. Bà Bùi Thị Minh có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[1.4] *Về xác định thời hiệu:* Ngày 12/6/2013, anh NVT và chị NTHT có vay của bà TTTH số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất là 10,20% năm, hạn đến ngày 12/01/2014 sẽ trả hết. Tại đơn yêu cầu bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh T phải trả gốc là 40.000.000 đồng và lãi phát sinh là 50.800.000 đồng. Căn cứ vào Điều 429 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện Hợp đồng vay tài sản đã hết. Tuy nhiên, ngày 18/7/2022 bà H rút một phần yêu cầu của mình đối với khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu anh T, chị T trả số tiền gốc còn nợ là 40.000.000 đồng; do đó, thuộc trường hợp kiện đòi lại tài sản nên không tính thời hiệu khởi kiện.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa anh NVT và chị NTHT là hợp pháp, kết hôn trên tinh thần tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gio Phong (nay là Phong Bình), huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị vào ngày 06/12/1991. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn tin tưởng lẫn nhau và nhất là sau khi việc làm ăn kinh tế của gia đình khó khăn, phá sản. Do đó, từ năm 2019 anh T đã vào tỉnh Bình Dương làm ăn sinh sống cho đến nay.

Biên bản xác minh ngày 05/8/2022, tại Trưởng thôn và Chi hội phụ nữ thôn Trúc Lâm, xã Gio Quang cho biết: mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị T đã xảy ra từ lâu không thể hàn gắn được, từ khoảng tháng 01/2019 anh T đã vào Bình Dương làm ăn, sinh sống cho đến nay. Nay anh T xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

HDXX thấy rằng: Tình cảm vợ chồng của anh NVT và chị NTHT đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh NVT được ly hôn chị NTHT.

[2.2] *Về con chung:* Quá trình sống chung vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Nhung, sinh ngày 06/8/1992 và cháu Nguyễn Quỳnh Như, sinh ngày 24/12/2001. Cả 2 con đã thành niên và có khả năng lao động nên anh T, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HDXX không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] *Xác định nợ chung của vợ chồng:*

- Đối với khoản tiền vay của bà TTH: ngày 05/5/2015 anh NVT và chị NTHT có vay của bà TTH số tiền là 1.000.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm. Anh T, chị T thừa nhận có vay bà H số tiền trên. Tuy nhiên, anh T cho rằng sau khi vay đã trả được cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, giấy biên nhận do chị T cất giữ. Bà H và chị T khẳng định sau khi vay cho đến nay vợ chồng chị T anh T chưa trả tiền gốc và lãi cho bà H.

- Đối với khoản tiền vay của bà TTTH: Ngày 12/6/2013, anh NVT và chị NTHT có vay của bà TTTH số tiền 50.000.000 đồng; theo bà H trình bày thì sau khi vay vợ chồng anh T, chị T mới trả được 10.000.000 đồng; hiện còn nợ 40.000.000 đồng. Chị T thừa nhận vợ chồng chị T còn nợ bà H số tiền trên.

Tại các giấy vay tiền trên anh T và chị T đều ký vào giấy vay và thừa nhận có vay bà H và bà H số tiền trên. Tuy nhiên, tại văn bản trình bày ý kiến ngày 30/6/2022, anh T cho rằng sau khi vay đã trả cho bà H 200.000.000 đồng và chuyển khoản trả nợ cho bà H số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 11/7/2022, Tòa án đã ban hành Thông báo về việc yêu cầu đương sự cung cấp, tài liệu, chứng cứ chứng minh anh T, chị T đã trả

nợ 200.000.000 đồng cho bà H và 30.000.000 đồng cho bà H nhưng anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ.

Thấy rằng, chị NTHT thừa nhận có vay của bà H số tiền 1.000.000.000 đồng đến nay chưa trả và bà H vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng chỉ mới trả được 10.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng. Anh NVT cho rằng đã trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng và bà H số tiền 30.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả một phần số tiền đã vay nên không chấp nhận. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định anh NVT và chị NTHT còn nợ của bà TTH số tiền 1.000.000.000 đồng và nợ của bà TTTH số tiền 40.000.000 đồng; tổng cộng là 1.040.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người có nghĩa vụ trả 50% số nợ trên,

Đối với yêu cầu tiền lãi: Bà TTH không yêu cầu anh T, chị T trả tiền lãi theo hợp đồng nên không xem xét.

Tại đơn yêu cầu bà TTTH yêu cầu anh T, chị T trả lãi suất 1% tháng trên số nợ gốc 40.000.000 đồng trong thời gian 120 tháng là 50.400.000 đồng. Ngày 18/7/2022 bà H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tính lãi. Thấy rằng, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện nên cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu của bà TTH và bà TTTH buộc anh NVT và chị NTHT phải trả cho bà H số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và bà TTTH số tiền 40.000.000 đồng, mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Cụ thể: anh NVT có nghĩa vụ trả cho bà TTH số tiền 500.000.000 đồng và trả cho bà TTTH số tiền 20.000.000 đồng; chị NTHT có nghĩa vụ trả cho bà TTH số tiền 500.000.000 đồng và trả cho bà TTTH số tiền 20.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

- Anh NVT phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của bà TTH và bà TTTH được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh NVT và chị NTHT mỗi người phải chịu 24.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ((5% x 400.000.000 đồng) + (120.000.000 đồng x 4%)).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 217; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 166, 280, 463, 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: anh NVT được ly hôn chị NTHT (NTT).

2. Về nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn:

Anh NVT có nghĩa vụ trả cho bà TTH số tiền 500.000.000 đồng theo giấy vay và cam kết trả nợ ngày 05/5/2015 và trả cho bà TTTH số tiền 20.000.000 đồng theo

giấy vay tiền ngày 12/6/2013. Tổng cộng là 520.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*).

Chị NTHT (NTT) có nghĩa vụ trả cho bà TTH số tiền 500.000.000 đồng theo giấy vay và cam kết trả nợ ngày 05/5/2015 và trả cho bà TTTH số tiền 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 12/6/2013. Tổng cộng là 520.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*).

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà TTTH về việc rút yêu cầu buộc anh NVT và chị NTHT trả khoản tiền lãi 50.400.000 đồng.

3. Về án phí:

- Anh NVT phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 24.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số CC/2021/0000108 ngày 07/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; anh T phải tiếp tục nộp 24.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị NTHT phải chịu 24.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà TTH số tiền 21.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số CC/2021/0000159 ngày 03/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gio Linh.

- Hoàn trả cho bà TTTH số tiền 2.260.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số CC/2021/0000157 ngày 31/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gio Linh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, Tổng ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự.

4. *Quyền kháng cáo:* Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Gio Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Gio Linh;
- UBND xã Phong Bình (nơi ĐKKH);
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Vũ Ngọc Châu

